

5
PHỤ LỤC

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND thành phố Huế)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG															
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN															
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:															
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	768.520	337.916	332.219	326.951	1.861.420	1.855.723	1.850.455
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	911.501	337.916	332.219	326.951	2.136.990	2.131.293	2.126.025
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.054.481	337.916	332.219	326.951	2.395.018	2.389.321	2.384.053
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.161.716	337.916	332.219	326.951	2.602.546	2.596.849	2.591.581
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.483.422	337.916	332.219	326.951	3.558.513	3.552.816	3.547.548
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.019.599	337.916	332.219	326.951	4.353.250	4.347.553	4.342.285
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.466.413	337.916	332.219	326.951	5.701.857	5.696.160	5.690.892
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.556.639	337.916	332.219	326.951	8.577.435	8.571.738	8.566.470
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.483.422	337.916	332.219	326.951	3.825.445	3.819.748	3.814.480
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.019.599	337.916	332.219	326.951	4.457.883	4.452.186	4.446.918
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:															
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.018.736	337.916	332.219	326.951	2.515.768	2.510.071	2.504.803
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.304.697	337.916	332.219	326.951	3.647.126	3.641.429	3.636.161
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:															
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.054.481	397.307	390.609	384.415	2.536.642	2.529.944	2.523.750
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.161.716	397.307	390.609	384.415	2.752.293	2.745.595	2.739.401
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	2.019.599	397.307	390.609	384.415	4.531.655	4.524.957	4.518.763
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.287.688	397.307	390.609	384.415	5.373.010	5.366.312	5.360.118
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.931.100	397.307	390.609	384.415	6.903.168	6.896.470	6.890.276
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:															
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	518.304	337.916	332.219	326.951	1.453.144	1.447.447	1.442.179
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	697.030	337.916	332.219	326.951	1.822.719	1.817.022	1.811.754
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	840.010	337.916	332.219	326.951	2.095.508	2.089.811	2.084.543
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.340.442	337.916	332.219	326.951	2.855.955	2.850.258	2.844.990
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.697.893	337.916	332.219	326.951	3.425.875	3.420.178	3.414.910
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.394.923	337.916	332.219	326.951	5.241.393	5.235.696	5.230.428

6

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M101.0500	Máy ủi - công suất:															
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	679.157	337.916	332.219	326.951	1.498.992	1.493.295	1.488.027
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	786.393	337.916	332.219	326.951	1.786.827	1.781.130	1.775.862
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	822.138	337.916	332.219	326.951	1.871.961	1.866.264	1.860.996
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.054.481	337.916	332.219	326.951	2.534.802	2.529.105	2.523.837
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.358.315	337.916	332.219	326.951	3.143.125	3.137.428	3.132.160
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.680.021	337.916	332.219	326.951	3.741.187	3.735.490	3.730.222
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.234.070	337.916	332.219	326.951	5.209.293	5.203.596	5.198.328
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:															
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.359.178	471.034	463.093	455.750	4.175.506	4.167.565	4.160.222
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.752.374	471.034	463.093	455.750	5.253.482	5.245.541	5.238.198
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.252.806	471.034	463.093	455.750	6.155.593	6.147.652	6.140.309
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:															
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	697.030	397.307	390.609	384.415	2.077.113	2.070.415	2.064.221
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	786.393	397.307	390.609	384.415	2.416.196	2.409.498	2.403.304
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	965.118	397.307	390.609	384.415	2.781.165	2.774.467	2.768.273
	M101.0800	Máy đầm dất cầm tay - trọng lượng:															
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng	1x3/7	26.484	59.104	284.668	279.869	275.431	382.703	377.904	373.466
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	68.955	284.668	279.869	275.431	399.017	394.218	389.780
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	78.805	284.668	279.869	275.431	412.479	407.680	403.242
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	98.507	284.668	279.869	275.431	434.773	429.974	425.536
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:															
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	607.667	337.916	332.219	326.951	1.462.097	1.456.400	1.451.132
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	679.157	337.916	332.219	326.951	1.603.972	1.598.275	1.593.007
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	750.648	337.916	332.219	326.951	1.709.860	1.704.163	1.698.895
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	982.991	337.916	332.219	326.951	2.022.961	2.017.264	2.011.996
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:															
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	339.579	337.916	332.219	326.951	1.317.671	1.311.974	1.306.706
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	482.559	337.916	332.219	326.951	1.649.275	1.643.578	1.638.310
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	697.030	337.916	332.219	326.951	2.063.651	2.057.954	2.052.686
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	947.246	337.916	332.219	326.951	2.488.975	2.483.278	2.478.010
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.090.226	337.916	332.219	326.951	2.673.564	2.667.867	2.662.599
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.197.462	337.916	332.219	326.951	2.852.010	2.846.313	2.841.045

7

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:															
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	357.451	337.916	332.219	326.951	941.842	936.145	930.877
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	428.941	337.916	332.219	326.951	1.056.827	1.051.130	1.045.862
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	464.687	337.916	332.219	326.951	1.179.991	1.174.294	1.169.026
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	571.922	337.916	332.219	326.951	1.319.577	1.313.880	1.308.612
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	661.285	337.916	332.219	326.951	1.423.102	1.417.405	1.412.137
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	840.010	337.916	332.219	326.951	1.654.614	1.648.917	1.643.649
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:															
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	518.304	337.916	332.219	326.951	1.734.842	1.729.145	1.723.877
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.090.226	337.916	332.219	326.951	2.746.327	2.740.630	2.735.362
59	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	1.197.462	337.916	332.219	326.951	2.983.313	2.977.616	2.972.348
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN															
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:															
60	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	446.814	633.136	622.462	612.592	1.550.112	1.539.438	1.529.568
61	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	464.687	633.136	622.462	612.592	1.602.540	1.591.866	1.581.996
62	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	536.177	633.136	622.462	612.592	1.717.467	1.706.793	1.696.923
63	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	589.794	633.136	622.462	612.592	1.898.592	1.887.918	1.878.048
64	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	661.285	633.136	622.462	612.592	2.229.736	2.219.062	2.209.192
65	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	768.520	633.136	622.462	612.592	2.497.592	2.486.918	2.477.048
66	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	786.393	633.136	622.462	612.592	2.715.146	2.704.472	2.694.602
67	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	893.628	633.136	622.462	612.592	2.998.989	2.988.315	2.978.445
68	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	965.118	633.136	622.462	612.592	3.262.377	3.251.703	3.241.833
69	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.143.844	633.136	622.462	612.592	4.078.360	4.067.686	4.057.816

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
70	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.251.079	633.136	622.462	612.592	5.113.253	5.102.579	5.092.709
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:															
71	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	446.814	808.950	795.312	782.700	1.717.345	1.703.707	1.691.095
72	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	589.794	808.950	795.312	782.700	2.155.943	2.142.305	2.129.693
73	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	643.412	808.950	795.312	782.700	2.380.826	2.367.188	2.354.576
74	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	893.628	808.950	795.312	782.700	3.474.017	3.460.379	3.447.767
75	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.090.226	808.950	795.312	782.700	3.997.894	3.984.256	3.971.644
76	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.197.462	808.950	795.312	782.700	4.972.585	4.958.947	4.946.335
77	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.233.207	892.917	877.863	863.943	5.819.765	5.804.711	5.790.791
78	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.322.569	892.917	877.863	863.943	6.665.095	6.650.041	6.636.121
79	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.394.060	892.917	877.863	863.943	7.834.950	7.819.896	7.805.976
80	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.447.677	892.917	877.863	863.943	8.964.865	8.949.811	8.935.891
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:															
81	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	571.922	735.223	722.828	711.366	1.905.448	1.893.053	1.881.591
82	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	643.412	735.223	722.828	711.366	2.142.755	2.130.360	2.118.898
83	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	804.265	735.223	722.828	711.366	2.532.997	2.520.602	2.509.140
84	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	840.010	808.950	795.312	782.700	2.923.366	2.909.728	2.897.116
85	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	875.755	808.950	795.312	782.700	3.206.040	3.192.402	3.179.790
86	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	911.501	808.950	795.312	782.700	3.659.490	3.645.852	3.633.240
87	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	965.118	808.950	795.312	782.700	4.263.991	4.250.353	4.237.741
88	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	982.991	808.950	795.312	782.700	4.471.857	4.458.219	4.445.607
89	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.000.863	808.950	795.312	782.700	4.676.262	4.662.624	4.650.012
90	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.036.608	808.950	795.312	782.700	5.162.962	5.149.324	5.136.712
91	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.054.481	808.950	795.312	782.700	6.094.061	6.080.423	6.067.811
92	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.125.971	808.950	795.312	782.700	6.796.593	6.782.955	6.770.343
93	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.286.824	808.950	795.312	782.700	8.928.066	8.914.428	8.901.816
94	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.483.422	808.950	795.312	782.700	9.915.468	9.901.830	9.889.218
95	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.520.031	808.950	795.312	782.700	23.119.066	23.105.428	23.092.816
96	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.770.247	808.950	795.312	782.700	30.629.661	30.616.023	30.603.411
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:															
97	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	97.199	681.975	670.478	659.846	1.452.479	1.440.982	1.430.350
98	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	138.856	681.975	670.478	659.846	1.839.195	1.827.698	1.817.066

9

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
99	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	157.370	681.975	670.478	659.846	2.080.147	2.068.650	2.058.018
100	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	208.284	681.975	670.478	659.846	2.253.340	2.241.843	2.231.211
101	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	261.512	681.975	670.478	659.846	2.492.276	2.480.779	2.470.147
102	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	277.712	755.702	742.962	731.181	3.181.126	3.168.386	3.156.605
103	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	296.226	755.702	742.962	731.181	3.743.422	3.730.682	3.718.901
104	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	312.426	755.702	742.962	731.181	4.144.535	4.131.795	4.120.014
105	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	330.940	808.950	795.312	782.700	4.998.764	4.985.126	4.972.514
106	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	458.225	808.950	795.312	782.700	6.090.825	6.077.187	6.064.575
	M102.0500	Cần cẩu nổi:															
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.447.677	2.240.852	2.096.784	1.905.978	6.740.546	6.596.478	6.405.672
108	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.108.962	3.127.431	2.940.775	2.683.747	9.787.176	9.600.520	9.343.492
	M102.0600	Cồng trục - sức nâng:															
109	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	187.456	681.975	670.478	659.846	1.318.979	1.307.482	1.296.850
110	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	208.284	755.702	742.962	731.181	1.589.060	1.576.320	1.564.539
111	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	208.284	755.702	742.962	731.181	1.660.771	1.648.031	1.636.250
112	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	284.655	839.669	825.513	812.423	1.960.620	1.946.464	1.933.374
113	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	333.255	839.669	825.513	812.423	2.080.322	2.066.166	2.053.076
114	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	416.568	839.669	825.513	812.423	2.476.990	2.462.834	2.449.744
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7 +1x6/7	2.698.418	539.225	2.107.365	2.071.837	2.038.984	5.455.712	5.420.184	5.387.331
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7 +1x6/7	2.955.481	536.910	1.431.534	1.407.400	1.385.082	5.045.176	5.021.042	4.998.724

10

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	37.028	337.916	332.219	326.951	389.186	383.489	378.221
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:															
118	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	111.085	755.702	742.962	731.181	1.067.885	1.055.145	1.043.364
119	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	138.856	755.702	742.962	731.181	1.120.862	1.108.122	1.096.341
120	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	166.627	755.702	742.962	731.181	1.178.770	1.166.030	1.154.249
121	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	194.399	839.669	825.513	812.423	1.341.773	1.327.617	1.314.527
122	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	249.941	839.669	825.513	812.423	1.472.141	1.457.985	1.444.895
123	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	305.483	839.669	825.513	812.423	1.666.156	1.652.000	1.638.910
124	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	333.255	839.669	825.513	812.423	1.772.049	1.757.893	1.744.803
125	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	388.797	839.669	825.513	812.423	2.007.449	1.993.293	1.980.203
126	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	472.111	839.669	825.513	812.423	2.310.876	2.296.720	2.283.630
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:															
127	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	48.600	284.668	279.869	275.431	492.475	487.676	483.238
128	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	74.057	284.668	279.869	275.431	570.079	565.280	560.842
129	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	90.256	284.668	279.869	275.431	618.015	613.216	608.778
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:															
130	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	108.771	284.668	279.869	275.431	880.975	876.176	871.738
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:															
131	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	9.257	284.668	279.869	275.431	298.544	293.745	289.307
132	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	11.571	284.668	279.869	275.431	302.164	297.365	292.927
133	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	12.728	284.668	279.869	275.431	313.523	308.724	304.286
134	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	14.580	284.668	279.869	275.431	322.750	317.951	313.513
135	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	25.457	284.668	279.869	275.431	345.669	340.870	336.432
136	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	27.771	284.668	279.869	275.431	351.574	346.775	342.337
137	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	32.400	284.668	279.869	275.431	364.675	359.876	355.438
138	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27	kWh	1x3/7	80.800	62.485	284.668	279.869	275.431	421.556	416.757	412.319
139	M102.1109	10 t	240	15	4,6	4	41	kWh	1x3/7	127.000	94.885	284.668	279.869	275.431	496.499	491.700	487.262
140	M102.1110	15 t	240	15	4,6	4	44	kWh	1x3/7	202.481	101.828	284.668	279.869	275.431	572.947	568.148	563.710
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:															
141	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4			1x3/7	1.850	-	284.668	279.869	275.431	286.487	281.688	277.250
142	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4			1x3/7	7.900	-	284.668	279.869	275.431	292.436	287.637	283.199

11

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
143	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4			1x3/7	10.200	-	284.668	279.869	275.431	294.528	289.729	285.291
144	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4			1x3/7	18.360	-	284.668	279.869	275.431	302.416	297.617	293.179
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:															
145	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5			1x4/7	2.700	-	337.916	332.219	326.951	340.787	335.090	329.822
146	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5			1x4/7	4.600	-	337.916	332.219	326.951	342.807	337.110	331.842
147	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5			1x4/7	5.800	-	337.916	332.219	326.951	344.082	338.385	333.117
148	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5			1x4/7	9.800	-	337.916	332.219	326.951	348.335	342.638	337.370
149	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	19.000	-	337.916	332.219	326.951	358.116	352.419	347.151
150	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5			1x4/7	27.400	-	337.916	332.219	326.951	367.047	361.350	356.082
151	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	44.000	-	337.916	332.219	326.951	381.684	375.987	370.719
152	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	95.500	-	337.916	332.219	326.951	432.913	427.216	421.948
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	13.886	337.916	332.219	326.951	468.118	462.421	457.153
	M102.1400	Kích thông tâm															
154	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	84.383	-	337.916	332.219	326.951	421.855	416.158	410.890
155	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1x4/7	11.694	-	337.916	332.219	326.951	350.349	344.652	339.384
156	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	18.000	-	337.916	332.219	326.951	357.053	351.356	346.088
157	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	55.491	-	337.916	332.219	326.951	393.115	387.418	382.150
158	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	67.114	735.223	722.828	711.366	1.060.381	1.047.986	1.036.524
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5			1x4/7	20.179	-	337.916	332.219	326.951	359.369	353.672	348.404
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:															
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	32.400	337.916	332.219	326.951	405.164	399.467	394.199
161	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	46.285	337.916	332.219	326.951	425.773	420.076	414.808
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:															
162	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	393.196	633.136	622.462	612.592	1.404.551	1.393.877	1.384.007
163	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	446.814	633.136	622.462	612.592	1.620.928	1.610.254	1.600.384
164	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	518.304	633.136	622.462	612.592	1.879.752	1.869.078	1.859.208
165	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	589.794	633.136	622.462	612.592	2.141.451	2.130.777	2.120.907

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	160.853	337.916	332.219	326.951	670.710	665.013	659.745
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:															
167	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	446.814	633.136	622.462	612.592	1.886.861	1.876.187	1.866.317
168	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	518.304	633.136	622.462	612.592	2.238.578	2.227.904	2.218.034
169	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	589.794	633.136	622.462	612.592	2.541.276	2.530.602	2.520.732
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG															
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:															
170	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.000.863	397.307	390.609	384.415	2.350.877	2.344.179	2.337.985
171	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.054.481	397.307	390.609	384.415	2.495.784	2.489.086	2.482.892
172	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.108.099	397.307	390.609	384.415	3.371.050	3.364.352	3.358.158
173	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.161.716	397.307	390.609	384.415	3.739.422	3.732.724	3.726.530
174	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.609.394	397.307	390.609	384.415	13.168.530	13.161.832	13.155.638
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:															
175	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674	461.341	397.307	390.609	384.415	1.337.994	1.331.296	1.325.102
176	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657	568.577	397.307	390.609	384.415	1.670.966	1.664.268	1.658.074
177	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	701.269	397.307	390.609	384.415	1.936.701	1.930.003	1.923.809
178	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	915.740	397.307	390.609	384.415	2.257.214	2.250.516	2.244.322
179	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.204.656	397.307	390.609	384.415	2.768.001	2.761.303	2.755.109
180	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78	lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.472.745	397.307	390.609	384.415	3.260.345	3.253.647	3.247.453
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:															
181	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.082.871	397.307	390.609	384.415	4.458.533	4.451.835	4.445.641
182	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.466.925	397.307	390.609	384.415	6.345.663	6.338.965	6.332.771

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M103.0400	Búa rung - công suất:															
183	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh		122.906	249.941	-	-	-	359.532	359.532	359.532
184	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh		149.734	312.426	-	-	-	445.939	445.939	445.939
185	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh		282.270	826.194	-	-	-	1.064.242	1.064.242	1.064.242
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:															
186	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	661.285	2.240.852	2.096.784	1.905.978	5.297.082	5.153.014	4.962.208
187	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	750.648	2.240.852	2.096.784	1.905.978	5.726.151	5.582.083	5.391.277
188	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	840.010	2.240.852	2.096.784	1.905.978	5.913.326	5.769.258	5.578.452
189	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	929.373	2.240.852	2.096.784	1.905.978	6.054.415	5.910.347	5.719.541
190	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.036.608	2.240.852	2.096.784	1.905.978	6.839.412	6.695.344	6.504.538
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:															
191	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.895.355	3.127.431	2.940.775	2.683.747	14.408.012	14.221.356	13.964.328
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:															
192	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	87.942	337.916	332.219	326.951	586.385	580.688	575.420
193	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	122.656	337.916	332.219	326.951	678.411	672.714	667.446

14

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
194	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	173.570	337.916	332.219	326.951	757.982	752.285	747.017
195	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	194.399	337.916	332.219	326.951	807.467	801.770	796.502
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.749.587	622.584	612.088	602.382	12.986.049	12.975.553	12.965.847
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	319.369	337.916	332.219	326.951	1.247.855	1.242.158	1.236.890
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	57.857	337.916	332.219	326.951	511.823	506.126	500.858
199	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	857.883	337.916	332.219	326.951	2.099.301	2.093.604	2.088.336
	M103.1100	Máy khoan xoay:															
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	929.373	471.034	463.093	455.750	5.168.416	5.160.475	5.153.132
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.215.334	471.034	463.093	455.750	6.009.746	6.001.805	5.994.462
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.715.766	471.034	463.093	455.750	13.304.058	13.296.117	13.288.774
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.448.541	471.034	463.093	455.750	16.184.577	16.176.636	16.169.293
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686	-	-	-	-	489.536	489.536	489.536
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh		1x6/7	4.600.000	967.662	471.034	463.093	455.750	5.543.311	5.535.370	5.528.027
	M103.1300	Máy khoan cọc đất															
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh		1x6/7	5.354.545	1.029.895	471.034	463.093	455.750	6.278.831	6.270.890	6.263.547
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh		1x6/7	6.109.091	1.180.323	471.034	463.093	455.750	7.102.546	7.094.605	7.087.262
208	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5				14.800	-	-	-	-	13.946	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:															
209	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	30.085	284.668	279.869	275.431	338.313	333.514	329.076
210	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	41.657	337.916	332.219	326.951	523.331	517.634	512.366

15

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:															
211	M103.1601	100 m3/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	48.600	337.916	332.219	326.951	672.825	667.128	661.860
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:															
212	M103.1701	15 m3/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	85.628	337.916	332.219	326.951	451.786	446.089	440.821
213	M103.1702	200 m3/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	115.713	337.916	332.219	326.951	505.849	500.152	494.884
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG															
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:															
214	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	18.514	284.668	279.869	275.431	345.790	340.991	336.553
215	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	25.457	284.668	279.869	275.431	362.489	357.690	353.252
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:															
216	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	11.571	284.668	279.869	275.431	319.504	314.705	310.267
217	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	18.514	284.668	279.869	275.431	335.482	330.683	326.245
218	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	25.457	284.668	279.869	275.431	351.565	346.766	342.328
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:															
219	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	166.627	337.916	332.219	326.951	633.510	627.813	622.545
220	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	222.170	337.916	332.219	326.951	737.061	731.364	726.096
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:															
221	M104.0401	16 m3/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	212.913	681.975	670.478	659.846	1.743.336	1.731.839	1.721.207
222	M104.0402	25 m3/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	268.455	681.975	670.478	659.846	2.122.083	2.110.586	2.099.954
223	M104.0403	30 m3/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	398.054	681.975	670.478	659.846	2.560.296	2.548.799	2.538.167
224	M104.0404	50 m3/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	458.225	681.975	670.478	659.846	3.503.273	3.491.776	3.481.144
225	M104.0405	60 m3/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	613.281	681.975	670.478	659.846	3.862.425	3.850.928	3.840.296
226	M104.0406	75 m3/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	967.364	966.644	950.347	935.277	4.897.466	4.881.169	4.866.099
227	M104.0407	90 m3/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	983.564	966.644	950.347	935.277	5.892.110	5.875.813	5.860.743
228	M104.0408	125 m3/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	1.032.164	966.644	950.347	935.277	6.919.154	6.902.857	6.887.787
229	M104.0409	160 m3/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.279.791	1.251.312	1.230.216	1.210.709	7.632.328	7.611.232	7.591.725
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:															
230	M104.0501	35 m3/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	175.884	337.916	332.219	326.951	551.146	545.449	540.181
231	M104.0502	45 m3/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	224.484	337.916	332.219	326.951	609.027	603.330	598.062
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:															
232	M104.0601	20 m3/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	728.995	622.584	612.088	602.382	2.900.346	2.889.850	2.880.144
233	M104.0602	25 m3/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	826.194	622.584	612.088	602.382	3.405.178	3.394.682	3.384.976
234	M104.0603	125 m3/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.457.989	622.584	612.088	602.382	8.687.754	8.677.258	8.667.552

16

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:															
235	M104.0701	14 m3/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	310.112	622.584	612.088	602.382	1.178.690	1.168.194	1.158.488
236	M104.0702	200 m3/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.943.986	622.584	612.088	602.382	4.666.065	4.655.569	4.645.863
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:															
237	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	485.996	1.206.257	1.185.921	1.167.115	5.878.168	5.857.832	5.839.026
238	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	694.281	1.206.257	1.185.921	1.167.115	7.820.690	7.800.354	7.781.548
239	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	749.823	1.544.172	1.518.139	1.494.066	9.200.864	9.174.831	9.150.758
240	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	888.679	1.941.479	1.908.748	1.878.481	10.528.456	10.495.725	10.465.458
241	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.652.388	1.941.479	1.908.748	1.878.481	12.104.320	12.071.589	12.041.322
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ															
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:															
242	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.018.736	633.136	622.462	612.592	3.096.722	3.086.048	3.076.178
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:															
243	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	607.667	681.975	670.478	659.846	3.002.829	2.991.332	2.980.700
244	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	893.628	681.975	670.478	659.846	3.603.086	3.591.589	3.580.957
245	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.125.971	681.975	670.478	659.846	5.364.330	5.352.833	5.342.201
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.411.932	681.975	670.478	659.846	17.787.240	17.775.743	17.765.111
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	536.177	681.975	670.478	659.846	3.692.959	3.681.462	3.670.830
248	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.018.736	681.975	670.478	659.846	10.439.600	10.428.103	10.417.471
	M105.0500	Máy cào bóc															
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.644.276	735.223	722.828	711.366	5.963.154	5.950.759	5.939.297
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	6.076.670	892.917	877.863	863.943	41.175.108	41.160.054	41.146.134

17																	
Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	9.347.349	892.917	877.863	863.943	34.040.266	34.025.212	34.011.292
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1x4/7	57.211	-	337.916	332.219	326.951	413.721	408.024	402.756
253	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	196.598	337.916	332.219	326.951	922.793	917.096	911.828
254	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	78.805	337.916	332.219	326.951	459.087	453.390	448.122
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1x4/7	45.516	-	337.916	332.219	326.951	423.259	417.562	412.294
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.304.697	681.975	670.478	659.846	10.019.195	10.007.698	9.997.066
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ															
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:															
257	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	98.507	311.292	306.044	301.191	530.692	525.444	520.591
258	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	137.909	311.292	306.044	301.191	628.191	622.943	618.090
259	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	236.416	311.292	306.044	301.191	755.837	750.589	745.736
260	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	256.117	311.292	306.044	301.191	808.290	803.042	798.189
261	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	446.814	311.292	306.044	301.191	1.107.762	1.102.514	1.097.661
262	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	554.049	311.292	306.044	301.191	1.335.185	1.329.937	1.325.084
263	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	679.157	311.292	306.044	301.191	1.586.545	1.581.297	1.576.444
264	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	732.775	369.329	363.103	357.345	1.722.134	1.715.908	1.710.150
265	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	822.138	369.329	363.103	357.345	1.948.029	1.941.803	1.936.045
266	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	1.000.863	369.329	363.103	357.345	2.479.858	2.473.632	2.467.874
267	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.108.099	369.329	363.103	357.345	3.234.196	3.227.970	3.222.212
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:															
268	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	374.325	311.292	306.044	301.191	960.440	955.192	950.339
269	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	732.775	311.292	306.044	301.191	1.528.748	1.523.500	1.518.647
270	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	822.138	311.292	306.044	301.191	1.811.737	1.806.489	1.801.636
271	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.018.736	311.292	306.044	301.191	2.049.185	2.043.937	2.039.084
272	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.161.716	369.329	363.103	357.345	2.360.869	2.354.643	2.348.885
273	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.304.697	369.329	363.103	357.345	2.612.798	2.606.572	2.600.814
274	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.358.315	369.329	363.103	357.345	3.124.316	3.118.090	3.112.332
275	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.376.187	369.329	363.103	357.345	3.271.374	3.265.148	3.259.390
276	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.447.677	369.329	363.103	357.345	3.504.188	3.497.962	3.492.204
277	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.537.040	369.329	363.103	357.345	3.697.314	3.691.088	3.685.330

18																	
Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khẩu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:															
278	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	536.177	369.329	363.103	357.345	1.411.803	1.405.577	1.399.819
279	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	714.902	369.329	363.103	357.345	1.783.419	1.777.193	1.771.435
280	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	911.501	369.329	363.103	357.345	2.211.828	2.205.602	2.199.844
281	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	1.000.863	369.329	363.103	357.345	2.196.769	2.190.543	2.184.785
282	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.215.334	369.329	363.103	357.345	2.445.680	2.439.454	2.433.696
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:															
283	M106.0401	6 m3	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	768.520	633.136	622.462	612.592	2.228.459	2.217.785	2.207.915
284	M106.0402	10,7 m3	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.143.844	633.136	622.462	612.592	3.794.667	3.783.993	3.774.123
285	M106.0403	14,5 m3	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.251.079	633.136	622.462	612.592	4.634.331	4.623.657	4.613.787
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:															
286	M106.0501	4 m3	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	357.451	311.292	306.044	301.191	1.048.248	1.043.000	1.038.147
287	M106.0502	5 m3	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	411.069	369.329	363.103	357.345	1.186.027	1.179.801	1.174.043
288	M106.0503	6 m3	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	428.941	369.329	363.103	357.345	1.264.102	1.257.876	1.252.118
289	M106.0504	7 m3	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	464.687	369.329	363.103	357.345	1.363.438	1.357.212	1.351.454
290	M106.0505	9 m3	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	482.559	369.329	363.103	357.345	1.464.387	1.458.161	1.452.403
291	M106.0506	10 m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	536.177	369.329	363.103	357.345	1.571.764	1.565.538	1.559.780
292	M106.0507	16 m3	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	625.540	369.329	363.103	357.345	1.820.354	1.814.128	1.808.370
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:															
293	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	339.579	311.292	306.044	301.191	1.034.547	1.029.299	1.024.446
294	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	482.559	369.329	363.103	357.345	1.417.684	1.411.458	1.405.700
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:															
295	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	354.623	311.292	306.044	301.191	1.024.193	1.018.945	1.014.092
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:															
296	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	-	-	-	-	143.429	143.429	143.429
297	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651	-	-	-	-	166.430	166.430	166.430
298	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560	-	-	-	-	218.019	218.019	218.019
299	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117	-	-	-	-	257.501	257.501	257.501
300	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817	-	-	-	-	289.308	289.308	289.308
301	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425	-	-	-	-	465.768	465.768	465.768

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
302	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973	-	-	-	-	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng															
303	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.662.148	369.329	363.103	357.345	3.192.810	3.186.584	3.180.826
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	625.540	633.136	622.462	612.592	5.618.911	5.608.237	5.598.367
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	411.069	369.329	363.103	357.345	1.876.909	1.870.683	1.864.925
	M106.1000	Ô tô phun sơn															
306	M106.1001	19,7 cv	180	12	4,4	6	16	lít diesel +	1x3/4 lái xe	4.895.800	384.467	369.329	363.103	357.345	6.519.960	6.513.734	6.507.976
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ															
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:															
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện- 1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	11.571	284.668	279.869	275.431	313.920	309.121	304.683
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	26.484	-	284.668	279.869	275.431	319.428	314.629	310.191
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1x3/7	126.804	-	284.668	279.869	275.431	431.021	426.222	421.784
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	6.134	-	284.668	279.869	275.431	292.719	287.920	283.482
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:															
311	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	622.584	612.088	602.382	1.667.030	1.656.534	1.646.828
312	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	622.584	612.088	602.382	1.927.923	1.917.427	1.907.721
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:															
313	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.501.295	892.917	877.863	863.943	11.061.890	11.046.836	11.032.916
314	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.466.413	892.917	877.863	863.943	15.992.117	15.977.063	15.963.143
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:															
315	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	679.157	892.917	877.863	863.943	11.160.472	11.145.418	11.131.498
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:															
316	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.562.131	892.917	877.863	863.943	38.686.280	38.671.226	38.657.306
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:															
317	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	37.028	337.916	332.219	326.951	2.581.970	2.576.273	2.571.005

21

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:															
342	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6				490.476	-	-	-	-	411.245	411.245	411.245
343	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6				721.153	-	-	-	-	542.108	542.108	542.108
344	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6				901.384	-	-	-	-	677.592	677.592	677.592
345	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6				1.207.730	-	-	-	-	891.221	891.221	891.221
346	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6				1.420.866	-	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501
347	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6				2.012.922	-	-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574
348	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6				2.368.110	-	-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:															
349	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	-	-	-	-	115.189	115.189	115.189
350	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	-	-	-	-	200.603	200.603	200.603
351	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193	-	-	-	-	210.600	210.600	210.600
352	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6				343.952	-	-	-	-	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:															
353	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	786.393	428.927	420.634	396.512	1.452.007	1.443.714	1.419.592
354	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	2.341.305	833.652	795.032	733.678	3.988.683	3.950.063	3.888.709
	M109.0500	Ca nô - công suất:															
355	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	53.618	428.927	420.634	396.512	565.590	557.297	533.175
356	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	89.363	428.927	420.634	396.512	609.479	601.186	577.064
357	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	107.235	428.927	420.634	396.512	632.490	624.197	600.075
358	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	178.726	780.727	746.072	689.587	1.083.191	1.048.536	992.051
359	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	250.216	780.727	746.072	689.587	1.194.472	1.159.817	1.103.332
360	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	339.579	780.727	746.072	689.587	1.339.589	1.304.934	1.248.449

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khẩu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
361	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	411.069	1.172.730	1.102.607	1.023.082	1.871.083	1.800.960	1.721.435
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (lằm neo, cáp dầu,...) - công suất:															
362	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.215.334	2.240.852	2.096.784	1.905.978	3.652.167	3.508.099	3.317.293
363	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.697.893	2.784.354	2.618.506	2.406.827	4.942.800	4.776.952	4.565.273
364	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.645.139	2.784.354	2.618.506	2.406.827	6.021.435	5.855.587	5.643.908
365	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.610.257	2.784.354	2.618.506	2.406.827	7.061.567	6.895.719	6.684.040
366	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.629.856	4.149.349	3.882.043	3.546.342	10.730.263	10.462.957	10.127.256

23

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
367	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	12.761.008	4.149.941	3.912.482	3.192.837	23.606.320	23.368.861	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:									-	-	-	-	-	-	-
368	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	9.293.731	6.737.542	6.243.995	5.739.214	22.773.653	22.280.106	21.775.325
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:															
369	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	31.294.853	6.741.094	6.426.630	3.618.185	58.109.050	57.794.586	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M109.1000	Tàu hút - công suất:															
370	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	10.240.977	5.097.044	4.739.345	4.357.872	20.161.335	19.803.636	19.422.163
371	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	18.015.540	6.322.018	5.866.068	5.385.709	35.470.447	35.014.497	34.534.138
372	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	57.388.790	7.962.516	7.370.717	6.767.051	117.042.639	116.450.840	115.847.174
	M109.1100	Tàu hút bụng tự hành - công suất:									-	-	-	-	-	-	-

27

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
376	M109.1301	1,25 m3	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.251.079	397.307	390.609	384.415	3.021.740	3.015.042	3.008.848
377	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.140.000	1.122.750	1.018.000	1.312.475	1.295.225	1.190.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM															
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:															
378	M110.0101	0,9 m3	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	929.373	337.916	332.219	326.951	3.691.973	3.686.276	3.681.008
379	M110.0102	1,65 m3	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.161.716	337.916	332.219	326.951	4.288.045	4.282.348	4.277.080

28																	
Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:															
380	M110.0201	3 m3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	573.939	284.668	279.869	275.431	1.602.228	1.597.429	1.592.991
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:															
381	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	99.514	337.916	332.219	326.951	461.018	455.321	450.053
382	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	-	337.916	332.219	326.951	361.546	355.849	350.581
383	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	661.285	337.916	332.219	326.951	3.039.938	3.034.241	3.028.973
384	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	62.485	337.916	332.219	326.951	589.612	583.915	578.647
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:															
385	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	804.265	337.916	332.219	326.951	1.718.484	1.712.787	1.707.519
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM															
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:															
386	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	947.246	892.917	877.863	863.943	3.331.531	3.316.477	3.302.557
387	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB- 4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	650.143	892.917	877.863	863.943	2.332.430	2.317.376	2.303.456
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:															
388	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	465.168	892.917	877.863	863.943	6.611.022	6.595.968	6.582.048
389	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	4.629	808.950	795.312	782.700	3.505.746	3.492.108	3.479.496
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC															
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:															
390	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	6.943	-	-	-	11.777	11.777	11.777
391	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	11.571	-	-	-	17.049	17.049	17.049
392	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	18.514	-	-	-	24.959	24.959	24.959
393	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	23.143	-	-	-	38.960	38.960	38.960
394	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	78.685	-	-	-	103.049	103.049	103.049
395	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	111.085	-	-	-	150.089	150.089	150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:															
396	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel		12.956	48.256	-	-	-	74.513	74.513	74.513
397	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel		15.478	53.618	-	-	-	84.987	84.987	84.987
398	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel		26.943	89.363	-	-	-	143.967	143.967	143.967
399	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel		65.809	178.726	-	-	-	292.356	292.356	292.356

31

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
443	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh		8.750	6.249	-	-	-	27.759	27.759	27.759
444	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh		7.900	6.943	-	-	-	28.887	28.887	28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:															
445	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	25.457	284.668	279.869	275.431	352.900	348.101	343.663
446	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	1x3/7	38.500	157.610	284.668	279.869	275.431	530.507	525.708	521.270
447	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng	1x3/7	325.000	669.844	284.668	279.869	275.431	1.699.304	1.694.505	1.690.067
448	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	893.628	284.668	279.869	275.431	12.124.213	12.119.414	12.114.976
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:															
449	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	20.828	284.668	279.869	275.431	331.934	327.135	322.697
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:															
450	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	23.143	284.668	279.869	275.431	324.104	319.305	314.867
451	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	62.485	284.668	279.869	275.431	475.043	470.244	465.806
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:															
452	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	11.571	284.668	279.869	275.431	332.205	327.406	322.968
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:															
453	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	20.828	284.668	279.869	275.431	322.255	317.456	313.018
	M112.2700	Máy cắt cò cầm tay - công suất:															
454	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh		4.600	4.629	-	-	-	13.103	13.103	13.103
455	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	30.085	284.668	279.869	275.431	373.168	368.369	363.931
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:															
456	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5				5.400	-	-	-	-	18.720	18.720	18.720
457	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5				6.100	-	-	-	-	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:															
458	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	11.571	284.668	279.869	275.431	323.826	319.027	314.589
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:															
459	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	23.143	284.668	279.869	275.431	354.510	349.711	345.273
460	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	74.057	284.668	279.869	275.431	2.760.604	2.755.805	2.751.367
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:															
461	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh		22.700	9.257	-	-	-	31.069	31.069	31.069
462	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh		27.300	13.886	-	-	-	40.118	40.118	40.118
	M112.3300	Máy tiện - công suất:															
463	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	23.143	284.668	279.869	275.431	344.261	339.462	335.024

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
464	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	43.971	284.668	279.869	275.431	428.899	424.100	419.662
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:															
465	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	37.028	284.668	279.869	275.431	387.306	382.507	378.069
	M112.3500	Máy phay - công suất:															
466	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	34.714	284.668	279.869	275.431	399.572	394.773	390.335
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:															
467	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	4.629	284.668	279.869	275.431	295.425	290.626	286.188
	M112.3700	Máy mài - công suất:															
468	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh		3.500	4.629	-	-	-	8.272	8.272	8.272
469	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh		7.400	6.943	-	-	-	14.646	14.646	14.646
470	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh		11.200	9.257	-	-	-	20.408	20.408	20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:															
471	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh		7.600	6.943	-	-	-	25.732	25.732	25.732
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:															
472	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	242.998	337.916	332.219	326.951	624.464	618.767	613.499
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:															
473	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	34.714	337.916	332.219	326.951	379.252	373.555	368.287
474	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	67.114	337.916	332.219	326.951	418.274	412.577	407.309
475	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	111.085	337.916	332.219	326.951	473.641	467.944	462.676
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:															
476	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	3.400	-	337.916	332.219	326.951	344.461	338.764	333.496
477	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	5.200	-	337.916	332.219	326.951	347.926	342.229	336.961
478	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn (1/4 + 2/4)		106.900	-	1.088.182	1.071.716	971.727	1.490.839	1.474.373	1.374.384
479	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	92.571	337.916	332.219	326.951	490.080	484.383	479.115
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:															
480	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	13.886	-	-	-	16.376	16.376	16.376
481	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	18.514	337.916	332.219	326.951	432.430	426.733	421.465
482	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	27.771	337.916	332.219	326.951	552.232	546.535	541.267
483	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	41.657	337.916	332.219	326.951	639.355	633.658	628.390
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:															
484	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh		3.600	37.028	-	-	-	42.811	42.811	42.811
485	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh		7.900	67.114	-	-	-	79.803	79.803	79.803
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:															

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
486	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	333.255	337.916	332.219	326.951	1.427.171	1.421.474	1.416.206
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:															
487	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	339.579	337.916	332.219	326.951	1.848.126	1.842.429	1.837.161
488	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.733.638	471.034	463.093	455.750	8.507.287	8.499.346	8.492.003
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng															
489	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	150.427	892.917	877.863	863.943	1.750.480	1.735.426	1.721.506
490	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	32.400	337.916	332.219	326.951	456.595	450.898	445.630
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng															
491	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh		37.900	6.943	-	-	-	42.371	42.371	42.371
492	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng		34.166	78.805	-	-	-	124.075	124.075	124.075
493	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480	-	-	-	-	74.359	74.359	74.359
494	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4				3.400	-	-	-	-	2.754	2.754	2.754
495	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM															
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT															
496	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5				35.083	-	-	-	-	47.752	47.752	47.752
497	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5				76.000	-	-	-	-	80.222	80.222	80.222
498	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5				210.909	-	-	-	-	222.626	222.626	222.626
499	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5				136.364	-	-	-	-	143.940	143.940	143.940
500	M201.0005	Bộ nền ngang GA	180	10	3	5				476.947	-	-	-	-	450.450	450.450	450.450
501	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5				6.363	-	-	-	-	11.171	11.171	11.171
502	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5				12.268	-	-	-	-	19.424	19.424	19.424
503	M201.0008	Thùng trục 0,5 m3	150	20	8	5				3.096	-	-	-	-	6.811	6.811	6.811
504	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5				1.396.445	-	-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440
505	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5				58.816	-	-	-	-	57.182	57.182	57.182
506	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5				495.291	-	-	-	-	462.272	462.272	462.272
507	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5				340.513	-	-	-	-	321.596	321.596	321.596

34

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
508	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5				10.777	-	-	-	-	11.076	11.076	11.076
509	M201.0014	Biển thẻ thấp sáng	150	18	4,5	5				3.325	-	-	-	-	6.096	6.096	6.096
510	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4				31.300	-	-	-	-	33.804	33.804	33.804
511	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4				38.752	-	-	-	-	41.852	41.852	41.852
512	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4				97.797	-	-	-	-	99.101	99.101	99.101
513	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4				292.130	-	-	-	-	292.130	292.130	292.130
514	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4				343.379	-	-	-	-	343.379	343.379	343.379
515	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4				15.822	-	-	-	-	14.767	14.767	14.767
516	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4				178.855	-	-	-	-	147.059	147.059	147.059
517	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4				670.706	-	-	-	-	540.291	540.291	540.291
518	M201.0023	Ổng nhôm	180	10	2	4				1.147	-	-	-	-	1.020	1.020	1.020
519	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4				8.943	-	-	-	-	7.065	7.065	7.065
520	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4				3.221.684	-	-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396
521	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4				6.306	-	-	-	-	6.726	6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG															
522	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4				20.866	-	-	-	-	19.475	19.475	19.475
523	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4				142.511	-	-	-	-	120.343	120.343	120.343
524	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4				399.443	-	-	-	-	328.431	328.431	328.431
525	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4				2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
526	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4				92.408	-	-	-	-	82.140	82.140	82.140
527	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4				348.767	-	-	-	-	294.514	294.514	294.514

35

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
528	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4				1.371.222	-	-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978
529	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4				573.827	-	-	-	-	478.189	478.189	478.189
530	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4				8.255	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
531	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4				12.726	-	-	-	-	10.054	10.054	10.054
532	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4				4.815	-	-	-	-	3.804	3.804	3.804
533	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4				5.618	-	-	-	-	4.438	4.438	4.438
534	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4				14.217	-	-	-	-	12.795	12.795	12.795
535	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4				12.268	-	-	-	-	11.348	11.348	11.348
536	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4				12.268	-	-	-	-	11.041	11.041	11.041
537	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4				7.796	-	-	-	-	5.613	5.613	5.613
538	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4				3.783	-	-	-	-	3.499	3.499	3.499
539	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4				10.319	-	-	-	-	9.287	9.287	9.287
540	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4				803	-	-	-	-	2.168	2.168	2.168
541	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4				1.032	-	-	-	-	2.786	2.786	2.786
542	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4				7.567	-	-	-	-	6.621	6.621	6.621
543	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4				6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
544	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4				19.949	-	-	-	-	17.455	17.455	17.455
545	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4				16.968	-	-	-	-	14.847	14.847	14.847
546	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4				6.306	-	-	-	-	5.833	5.833	5.833
547	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4				2.637	-	-	-	-	2.241	2.241	2.241
548	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4				17.198	-	-	-	-	14.618	14.618	14.618
549	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4				163.950	-	-	-	-	124.602	124.602	124.602
550	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4				779.854	-	-	-	-	569.293	569.293	569.293
551	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4				17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
552	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4				7.796	-	-	-	-	6.315	6.315	6.315
553	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4				166.931	-	-	-	-	126.868	126.868	126.868

36

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
554	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4				72.574	-	-	-	-	59.874	59.874	59.874
555	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4				67.071	-	-	-	-	55.334	55.334	55.334
556	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4				10.319	-	-	-	-	9.390	9.390	9.390
557	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4				17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
558	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4				264.728	-	-	-	-	201.193	201.193	201.193
559	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4				78.994	-	-	-	-	61.220	61.220	61.220
560	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
561	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4				7.796	-	-	-	-	6.822	6.822	6.822
562	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4				21.440	-	-	-	-	18.760	18.760	18.760
563	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4				35.656	-	-	-	-	29.416	29.416	29.416
564	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4				47.695	-	-	-	-	39.348	39.348	39.348
565	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4				62.000	-	-	-	-	51.150	51.150	51.150
566	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4				52.166	-	-	-	-	43.037	43.037	43.037
567	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4				28.892	-	-	-	-	25.281	25.281	25.281
568	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4				241.340	-	-	-	-	183.418	183.418	183.418
569	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4				37.261	-	-	-	-	30.740	30.740	30.740
570	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4				6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
571	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4				86.447	-	-	-	-	66.996	66.996	66.996
572	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4				9.287	-	-	-	-	8.126	8.126	8.126
573	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
574	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4				107.772	-	-	-	-	83.523	83.523	83.523
575	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4				92.408	-	-	-	-	71.616	71.616	71.616
576	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4				16.280	-	-	-	-	14.245	14.245	14.245
577	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4				134.027	-	-	-	-	101.861	101.861	101.861

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
578	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4				193.874	-	-	-	-	145.406	145.406	145.406
579	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4				12.038	-	-	-	-	10.533	10.533	10.533
580	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4				98.370	-	-	-	-	76.237	76.237	76.237
581	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4				16.854	-	-	-	-	14.747	14.747	14.747
582	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4				60.765	-	-	-	-	47.093	47.093	47.093
583	M202.0062	Máy xác định mô đun	200	10	3	4				31.300	-	-	-	-	25.040	25.040	25.040
584	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4				41.733	-	-	-	-	33.386	33.386	33.386
585	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4				107.313	-	-	-	-	83.168	83.168	83.168
586	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4				62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
587	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4				8.828	-	-	-	-	7.725	7.725	7.725
588	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4				14.561	-	-	-	-	12.741	12.741	12.741
589	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5				1.376	-	-	-	-	1.254	1.254	1.254
590	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4				15.822	-	-	-	-	13.844	13.844	13.844
591	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4				26.828	-	-	-	-	23.475	23.475	23.475
592	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4				9.745	-	-	-	-	8.527	8.527	8.527
593	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4				15.249	-	-	-	-	13.343	13.343	13.343
594	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4				9.057	-	-	-	-	7.925	7.925	7.925
595	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
596	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4				82.778	-	-	-	-	64.153	64.153	64.153
597	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4				67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
598	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4				7.911	-	-	-	-	6.922	6.922	6.922
599	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4				83.466	-	-	-	-	64.686	64.686	64.686
600	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
601	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4				2.364.900	-	-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079
602	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4				1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
603	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4				909	-	-	-	-	3.068	3.068	3.068

38																	
Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
604	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4				1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
605	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4				803	-	-	-	-	2.710	2.710	2.710
606	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4				25.223	-	-	-	-	19.169	19.169	19.169
607	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4				9.057	-	-	-	-	7.155	7.155	7.155
608	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4				42.306	-	-	-	-	33.845	33.845	33.845
609	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4				67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
610	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4				153.517	-	-	-	-	116.673	116.673	116.673
611	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4				64.204	-	-	-	-	49.758	49.758	49.758
612	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4				8.599	-	-	-	-	7.524	7.524	7.524
613	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4				1.200	-	-	-	-	1.050	1.050	1.050
614	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4				500	-	-	-	-	438	438	438
615	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thẩm nước	200	10	3,5	4				22.000	-	-	-	-	19.250	19.250	19.250
616	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4				16.360	-	-	-	-	14.315	14.315	14.315
617	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4				200	-	-	-	-	162	162	162
618	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4				1.200	-	-	-	-	972	972	972
619	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4				2.800	-	-	-	-	2.268	2.268	2.268
620	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4				1.800	-	-	-	-	1.458	1.458	1.458
621	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
622	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
623	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4				5.000	-	-	-	-	5.125	5.125	5.125
624	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4				2.500	-	-	-	-	2.563	2.563	2.563
625	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4				500	-	-	-	-	513	513	513
626	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4				1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
627	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4				90.000	-	-	-	-	87.750	87.750	87.750

39

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
628	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4				80.000	-	-	-	-	78.000	78.000	78.000
629	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4				1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
630	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4				440	-	-	-	-	451	451	451
631	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4				20.455	-	-	-	-	16.569	16.569	16.569
632	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4				124.150	-	-	-	-	94.354	94.354	94.354
633	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4				3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
634	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4				200	-	-	-	-	165	165	165
635	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4				350	-	-	-	-	289	289	289
636	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4				1.200	-	-	-	-	990	990	990
637	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
638	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4				281.375	-	-	-	-	218.066	218.066	218.066
639	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4				6.500	-	-	-	-	5.363	5.363	5.363
640	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4				15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
641	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
642	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
643	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
644	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4				3.500	-	-	-	-	3.063	3.063	3.063
645	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
646	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4				3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
647	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
648	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
649	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4				15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
650	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4				220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
651	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4				220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
652	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4				5.000	-	-	-	-	4.125	4.125	4.125
653	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4				9.900	-	-	-	-	8.168	8.168	8.168

40																	
Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
654	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4				3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
655	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
656	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4				4.500	-	-	-	-	3.713	3.713	3.713
657	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4				25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
658	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4				10.000	-	-	-	-	8.250	8.250	8.250
659	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4				50.000	-	-	-	-	38.750	38.750	38.750
660	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4				60.000	-	-	-	-	46.500	46.500	46.500
661	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4				36.500	-	-	-	-	28.288	28.288	28.288
662	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4				10.000	-	-	-	-	8.100	8.100	8.100
663	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4				19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
664	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4				210.000	-	-	-	-	159.600	159.600	159.600
665	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4				5.000	-	-	-	-	3.950	3.950	3.950
666	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4				4.500	-	-	-	-	3.555	3.555	3.555
667	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4				80.000	-	-	-	-	59.200	59.200	59.200
668	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4				5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
669	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4				15.000	-	-	-	-	13.125	13.125	13.125
670	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
671	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
672	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
673	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
674	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
675	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
676	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4				15.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
677	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4				10.000	-	-	-	-	8.400	8.400	8.400

41

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
678	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4				5.000	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200
679	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4				60.000	-	-	-	-	47.400	47.400	47.400
680	M202.0159	Thuốc đo vết nứt	200	10	2,8	4				139	-	-	-	-	117	117	117
681	M202.0160	Vì kê	200	10	2,8	4				139	-	-	-	-	117	117	117
682	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4				119.581	-	-	-	-	149.078	149.078	149.078
683	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4				99.975	-	-	-	-	84.979	84.979	84.979
684	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4				10.089	-	-	-	-	9.630	9.630	9.630
685	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4				18.917	-	-	-	-	17.627	17.627	17.627
686	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
687	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4				500	-	-	-	-	1.350	1.350	1.350
688	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4				27.000	-	-	-	-	22.275	22.275	22.275
689	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4				1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
690	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4				303.030	-	-	-	-	234.848	234.848	234.848
691	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4				500	-	-	-	-	513	513	513
692	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
693	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
694	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4				1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
695	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4				2.200	-	-	-	-	1.782	1.782	1.782
696	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4				3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
697	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4				1.000	-	-	-	-	875	875	875
698	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4				37.261	-	-	-	-	28.877	28.877	28.877
699	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
700	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4				2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
701	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4				1.200	-	-	-	-	2.967	2.967	2.967
702	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4				3.979	-	-	-	-	3.482	3.482	3.482
703	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4				25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
704	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4				6.306	-	-	-	-	5.876	5.876	5.876

42

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
705	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4				114.350	-	-	-	-	88.621	88.621	88.621
706	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4				62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
707	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
708	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4				25.000	-	-	-	-	21.875	21.875	21.875
709	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4				62.000	-	-	-	-	48.050	48.050	48.050
710	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4				35.656	-	-	-	-	27.633	27.633	27.633
711	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4				6.800	-	-	-	-	5.950	5.950	5.950
712	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4				5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
713	M202.0192	Máy thử cường độ búa dính	220	10	1,4	4				18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
714	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
715	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ búa dính	220	10	1,4	4				18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
716	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4				19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
717	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4				20.000	-	-	-	-	20.500	20.500	20.500
718	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4				150	-	-	-	-	154	154	154
719	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4				6.000	-	-	-	-	6.150	6.150	6.150
720	M202.0199	Súng bật nảy	200	10	3,5	4				9.000	-	-	-	-	7.875	7.875	7.875
721	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4				2.000	-	-	-	-	1.650	1.650	1.650
722	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4				1.500	-	-	-	-	1.238	1.238	1.238
723	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4				1.800	-	-	-	-	1.575	1.575	1.575

43

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng, (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
724	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
725	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
726	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
727	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4				1.387.200	-	-	-	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080
728	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4				40.000	-	-	-	-	33.000	33.000	33.000
729	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4				1.000	-	-	-	-	1.025	1.025	1.025
730	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4				546.000	-	-	-	-	436.800	436.800	436.800
731	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4				3.500	-	-	-	-	3.588	3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP															
732	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5				508.246	-	-	-	-	404.287	404.287	404.287
733	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5				49.988	-	-	-	-	39.763	39.763	39.763
734	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5				210.613	-	-	-	-	167.533	167.533	167.533
735	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5				1.000.900	-	-	-	-	796.170	796.170	796.170
736	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5				946.212	-	-	-	-	752.669	752.669	752.669
737	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5				1.618.868	-	-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736
738	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5				507.559	-	-	-	-	403.740	403.740	403.740
739	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5				955.957	-	-	-	-	760.420	760.420	760.420
740	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5				19.835	-	-	-	-	16.679	16.679	16.679
741	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5				182.524	-	-	-	-	145.190	145.190	145.190
742	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5				174.957	-	-	-	-	139.170	139.170	139.170
743	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5				150.307	-	-	-	-	119.562	119.562	119.562
744	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thùng	220	10	3,5	5				36.574	-	-	-	-	29.093	29.093	29.093
745	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5				179.658	-	-	-	-	142.910	142.910	142.910
746	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5				61.109	-	-	-	-	48.609	48.609	48.609
747	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5				104.905	-	-	-	-	83.447	83.447	83.447
748	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5				365.277	-	-	-	-	290.561	290.561	290.561
749	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5				73.491	-	-	-	-	58.459	58.459	58.459

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
750	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5				151.224	-	-	-	-	120.292	120.292	120.292
751	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5				521.317	-	-	-	-	414.684	414.684	414.684
752	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5				374.105	-	-	-	-	297.584	297.584	297.584
753	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5				133.224	-	-	-	-	105.974	105.974	105.974
754	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5				184.244	-	-	-	-	146.558	146.558	146.558
755	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5				166.702	-	-	-	-	132.604	132.604	132.604
756	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5				50.446	-	-	-	-	40.128	40.128	40.128
757	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5				86.332	-	-	-	-	68.673	68.673	68.673
758	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5				499.762	-	-	-	-	397.538	397.538	397.538